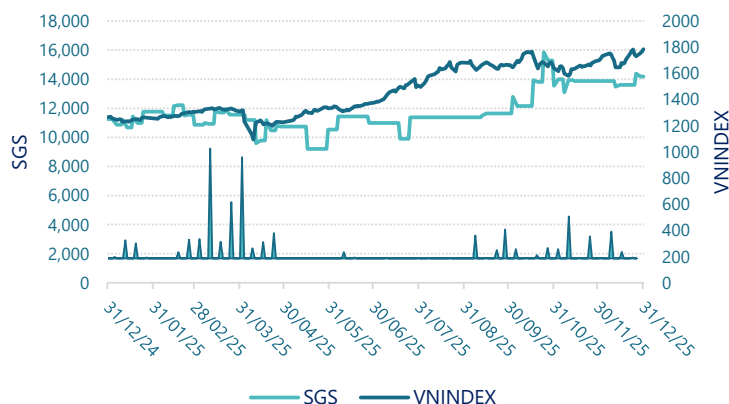


## CTCP Vận tải Biển Sài Gòn (UPCOM: SGS)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 22,200     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 15,853     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,205      |
| SL cổ phiếu LH          | 14,420,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 600        |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 320        |
| P/E                     | 26.7       |
| EPS                     | 830        |

#### DT thuần

Q4/25

**25.3**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.80 | -23.6%

YoY: ▼16.9 | -40.1%

#### LN sau thuế

Q4/25

**-0.73**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.76 | -114%

YoY: ▼6.84 | -112%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2025

**14.1%**

+/- YoY: ▼ 6.0%

#### DT thuần

2025

**126**

tỷ VNĐ

YoY: ▼48.0 | -28.0%

#### LN sau thuế

2025

**13.5**

tỷ VNĐ

YoY: ▼13.8 | -50.6%

#### ROE

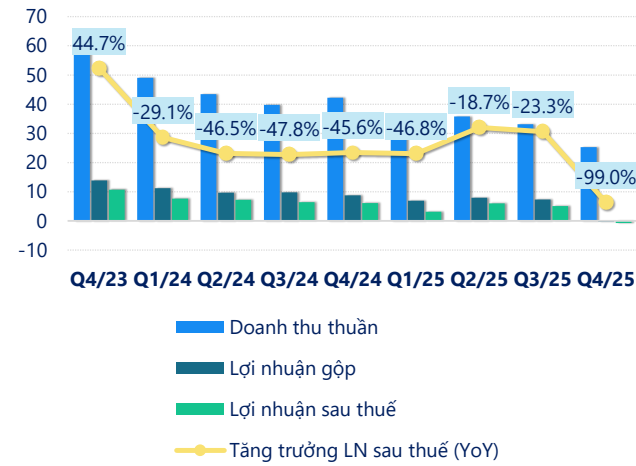
2025

**3.8%**

+/- YoY: ▼ 5.1%

tỷ VNĐ

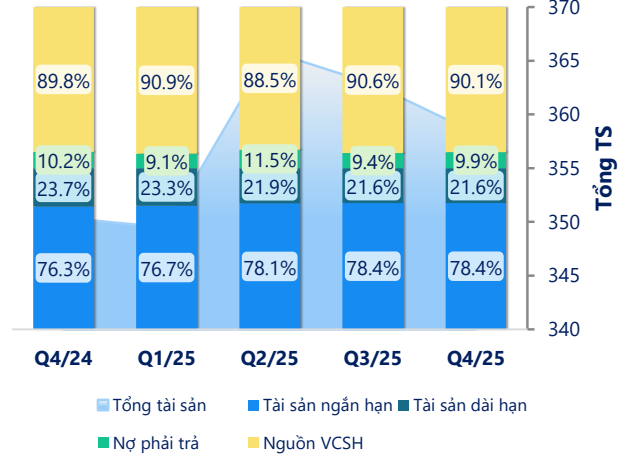
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

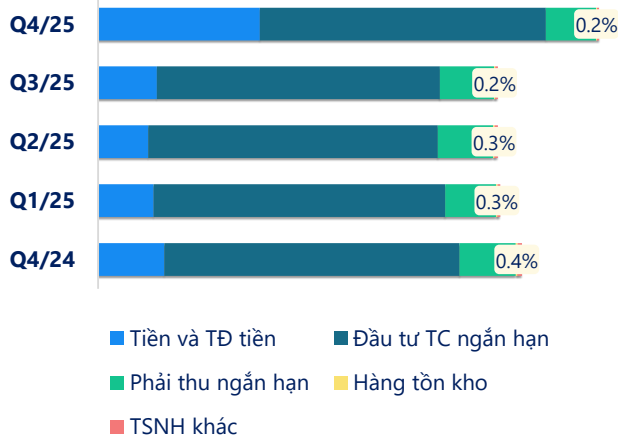
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



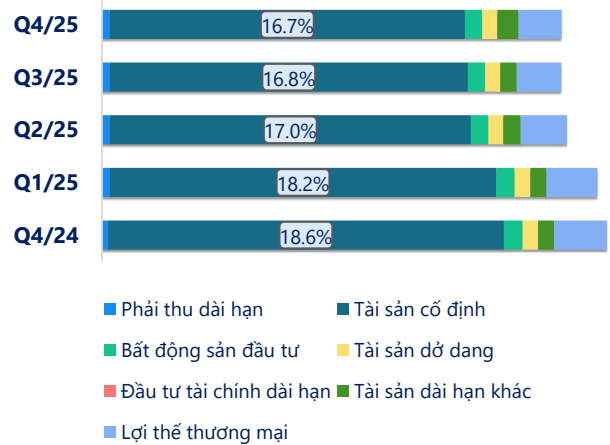
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

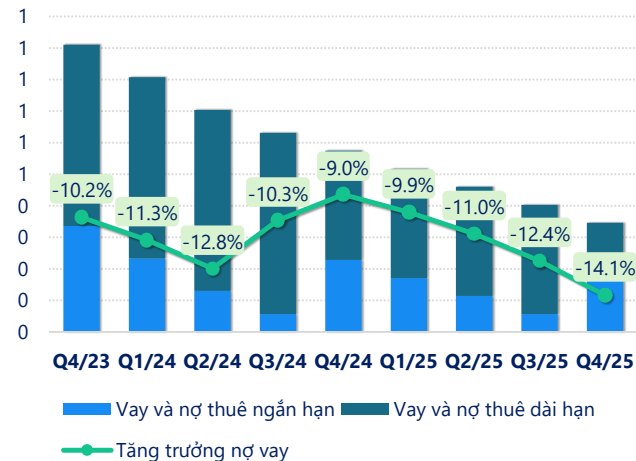
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

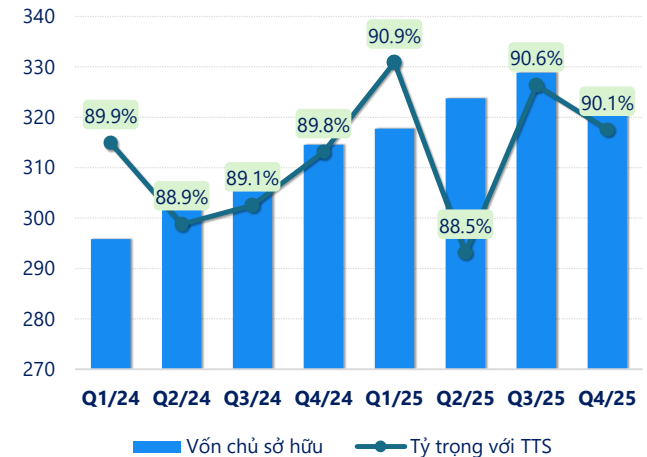
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

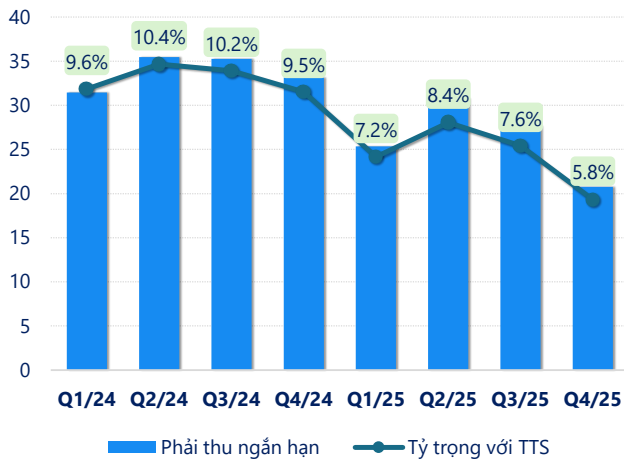
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



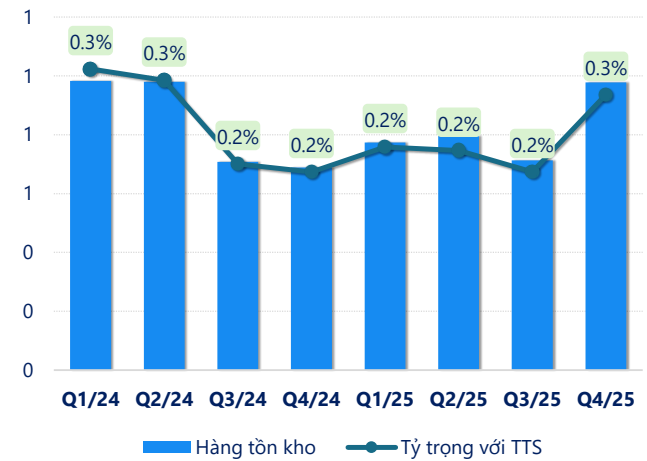
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


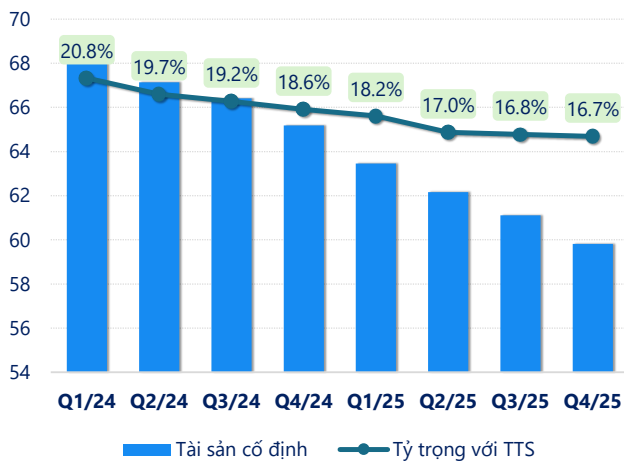
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


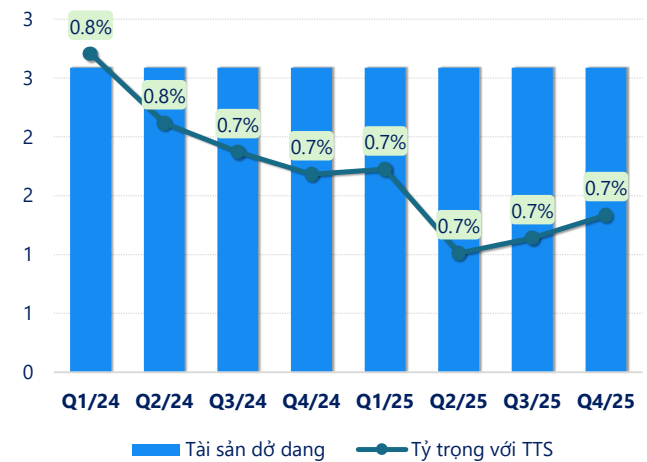
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

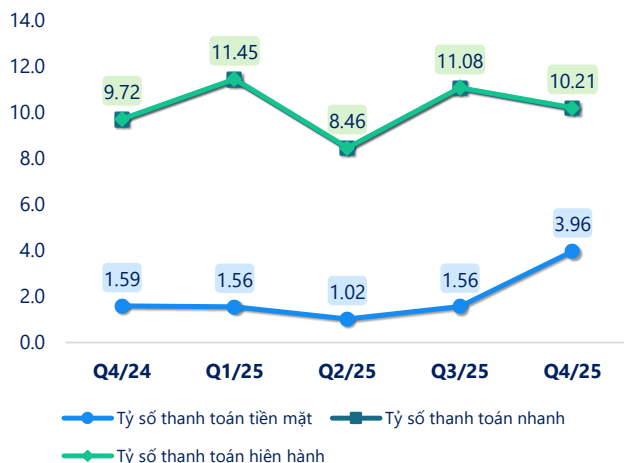
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

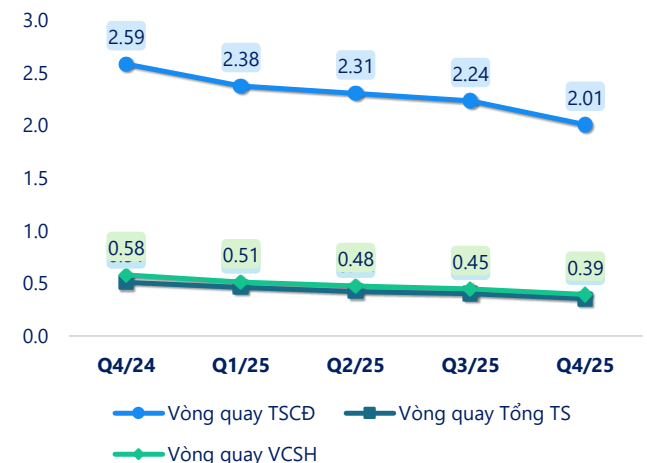
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25       |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>350</b>  | <b>349</b>  | <b>366</b>  | <b>363</b>  | <b>358</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>267</b>  | <b>268</b>  | <b>286</b>  | <b>284</b>  | <b>281</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 43.7        | 36.4        | 34.6        | 40.1        | 109         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 188         | 204         | 218         | 214         | 148         |
| Phải thu ngắn hạn           | 33.1        | 25.3        | 30.8        | 27.7        | 20.8        |
| Hàng tồn kho                | 0.69        | 0.77        | 0.80        | 0.71        | 0.98        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.30        | 1.20        | 1.36        | 1.60        | 1.68        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>83.2</b> | <b>81.4</b> | <b>80.0</b> | <b>78.4</b> | <b>77.4</b> |
| Phải thu dài hạn            | 1.01        | 1.31        | 1.31        | 1.31        | 1.31        |
| Tài sản cố định             | 65.2        | 63.5        | 62.2        | 61.1        | 59.8        |
| Bất động sản đầu tư         | 3.08        | 3.04        | 2.99        | 2.94        | 2.89        |
| Tài sản dở dang             | 2.59        | 2.59        | 2.59        | 2.59        | 2.59        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dài hạn khác        | 2.61        | 2.65        | 2.97        | 2.81        | 3.56        |
| Lợi thế thương mại          | 8.70        | 8.34        | 7.98        | 7.62        | 7.25        |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>35.8</b> | <b>31.8</b> | <b>42.1</b> | <b>34.0</b> | <b>35.6</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>27.5</b> | <b>23.4</b> | <b>33.8</b> | <b>25.7</b> | <b>27.5</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0.23        | 0.17        | 0.11        | 0.06        | 0.23        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 10.9        | 8.06        | 14.5        | 7.30        | 8.19        |
| Nợ dài hạn                  | 8.35        | 8.35        | 8.35        | 8.35        | 8.12        |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0.35        | 0.35        | 0.35        | 0.35        | 0.12        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>315</b>  | <b>318</b>  | <b>324</b>  | <b>329</b>  | <b>323</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>315</b>  | <b>318</b>  | <b>324</b>  | <b>329</b>  | <b>323</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 144         | 144         | 144         | 144         | 144         |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |

(Nguồn: fireant.vn)